

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 415/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5->15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
Tổng chi NSDP	16.719.000	9.531.174	7.187.826	606.432	515.764	402.918	680.848	896.869	587.937	887.119	608.379	633.783	753.184	614.594
A. Chi cân đối NSDP	16.719.000	9.531.174	7.187.826	606.432	515.764	402.918	680.848	896.869	587.937	887.119	608.379	633.783	753.184	614.594
I. Chi đầu tư phát triển	5.630.202	4.648.442	981.760	126.600	86.060	35.960	126.600	81.760	53.720	76.980	166.660	88.260	67.680	71.480
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	5.612.402	4.630.642	981.760	126.600	86.060	35.960	126.600	81.760	53.720	76.980	166.660	88.260	67.680	71.480
a. Vốn trong nước	5.612.402	4.630.642	981.760	126.600	86.060	35.960	126.600	81.760	53.720	76.980	166.660	88.260	67.680	71.480
- Vốn cân đối theo phân cấp	493.310	189.710	303.600	28.600	25.300	24.200	28.600	30.800	25.300	31.900	27.500	27.500	27.500	26.400
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	395.800	395.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	388.552	388.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.109.740	2.431.580	678.160	98.000	60.760	11.760	98.000	50.960	28.420	45.080	139.160	60.760	40.180	45.080
- Từ nguồn thu XSKT	1.225.000	1.225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b. Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	17.800	17.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	8.769.787	2.770.700	5.999.087	467.932	397.164	359.058	540.848	797.509	512.235	792.739	429.819	533.023	650.290	518.471
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.951.076	563.334	1.387.742	86.413	131.985	106.603	116.373	148.636	130.229	138.168	131.346	134.866	142.606	120.517
Trong đó: Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất	38.000	38.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	90.000	25.000	65.000	6.000	6.000	6.000	6.000	5.000	6.000	7.000	5.000	6.000	6.000	6.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.595.478	1.018.456	2.577.022	233.143	139.337	128.251	237.676	358.230	206.940	376.383	156.773	207.040	298.526	234.723
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	114.657	1.280	113.377	4.182	9.096	1.306	13.708	25.799	19.633	6.720	2.305	1.714	26.874	2.040

	Tổng chi ngân sách địa phương	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
<i>1</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5->15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
4. Chi sự nghiệp y tế	712.016	124.523	587.493	39.905	31.972	40.905	54.209	74.498	46.027	97.772	30.991	44.733	79.919	46.562
Trong đó:			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	384.319	25.000	359.319	25.295	16.027	17.892	36.932	50.156	26.576	60.863	16.023	28.110	49.682	31.763
+ Kinh phí bồi dưỡng Công tác viên dân số thôn, ấp, khu phố	5.316	-	5.316	438	321	313	471	667	362	727	403	547	559	508
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	20.528	3.000	17.528	1.253	2.079	2.225	1.512	2.222	1.600	2.769	1.135	1.534	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.017	26.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	135.768	95.510	40.258	4.217	2.223	2.055	3.642	4.897	2.387	5.534	3.502	3.717	4.693	3.391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	113.387	94.374	19.013	1.492	1.830	1.738	1.468	2.004	967	2.266	1.399	2.502	1.942	1.405
8. Chi đảm bảo xã hội	442.703	226.068	216.635	15.746	12.575	9.733	22.492	36.982	16.067	29.356	13.753	17.147	20.845	21.939
Trong đó:														
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	192.990	11.820	181.170	12.701	10.234	8.217	19.534	32.355	13.476	24.633	10.932	13.669	16.319	19.100
+ Kinh phí hỗ trợ hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	5.546	-	5.546	88	730	63	190	950	803	527	174	649	1.156	216
9. Chi quản lý hành chính	1.309.822	400.652	909.170	66.206	60.490	53.576	83.760	131.043	77.339	116.444	72.623	101.455	74.948	71.286
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	315.794	141.523	174.271	13.042	9.421	8.989	13.151	33.006	24.505	16.614	12.884	13.554	18.450	10.655
- Chi an ninh	82.676	25.771	56.905	3.530	2.119	1.897	3.171	15.014	10.952	4.412	3.073	3.486	6.311	2.940
Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND	12.926	-	12.926	909	826	642	1.275	2.003	710	1.597	1.223	1.559	928	1.254
- Chi quốc phòng địa phương	203.118	85.752	117.366	9.512	7.302	7.092	9.980	17.992	13.553	12.202	9.811	10.068	12.139	7.715
- Chi an ninh đối ngoại	30.000	30.000	-											
11. Chi khác ngân sách	77.726	55.244	22.483	1.768	1.331	1.208	2.077	3.213	1.774	3.202	1.548	2.009	2.361	1.993
III. Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.978.311	1.912.382	65.929		22.440				10.482				20.464	12.543
VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-											
V. Dự phòng ngân sách	339.700	198.650	141.050	11.900	10.100	7.900	13.400	17.600	11.500	17.400	11.900	12.500	14.750	12.100

